Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ 04 NĂM 2014 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**592,786,152,044**	**472,633,655,406**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**21,014,250,213**	**77,305,028,820**
1.Tiền	111	16,014,250,213	22,305,028,820
2.Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	55,000,000,000
			0
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**123,500,000,000**	**102,200,000,000**
1.Đầu tư ngắn hạn	121	123,500,000,000	102,200,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-
			-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**269,073,823,974**	**102,419,687,482**
1.Phải thu khách hàng	131	219,767,041,544	100,591,192,740
2. Trả trước người bán	132	45,077,735,734	2,668,818,245
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-
5.Các khoản phải thu khác	135	6,849,758,901	2,174,926,759
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2,620,712,205)	(3,015,250,262)
IV.Hàng tồn kho	**140**	**170,894,704,572**	**172,609,246,883**
1.Hàng tồn kho	141	170,894,704,572	172,609,246,883
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
			-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**8,303,373,285**	**18,099,692,221**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	581,902,670	325,595,926
2.Các khoản thuế phải thu	152	6,364,695,135	14,768,406,019
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	96,763,655	1,536,985,474
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	1,260,011,825	1,468,704,802
			-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	*67,133,129,139*	*174,937,166,023*
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-
II.Tài sản cố định	**220**	**44,216,907,058**	**42,249,774,887**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	**44,216,907,058**	**42,249,774,887**
- Nguyên giá	222	95,758,399,950	102,687,964,453
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(51,541,492,892)	(60,438,189,566)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-
3.Tài sản cố định vô hình	227		-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	**240**	-	
- Nguyên giá	241	-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242	-	
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**22,035,061,600**	**19,920,640,549**
1.Đầu tư tài chính	251		-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258	34,944,447,615	24,400,198,949

M.S.D.N: 0302760 CÔNG T CỔ PHẦ NHỰA TÂN ĐẠI H TÂN PHÚ TP.H

4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12,909,386,015)	(4,479,558,400)
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	**881,160,481**	**112,766,750,587**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	727,075,418	112,766,750,587
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	0
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**659,919,281,183**	**647,570,821,429**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2014	31/12/2014
	2	3	4
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**343,542,177,727**	**340,966,389,355**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**250,413,586,252**	**274,141,296,535**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	197,943,913,238	220,091,651,395
2.Phải trả người bán	312	29,731,588,484	32,630,338,354
3.Người mua trả tiền trước	313	4,949,418,346	2,953,301,466
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,345,060,857	3,492,920,389
5.Phải trả người lao động	315	7,206,455,501	5,645,462,782
6.Chi phí phải trả	316	1,352,134,614	724,707,714
7.Phải trả nội bộ	317		-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7,885,015,212	8,602,914,435
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-
II.Nợ dài hạn	**330**	**93,128,591,475**	**66,825,092,820**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-
4.Vay và nợ dài hạn	334	93,128,591,475	66,825,092,820
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**316,377,103,456**	**306,604,432,074**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**316,377,103,456**	**306,604,432,074**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26,461,101,865	16,688,430,483
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-
			-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-
2.Nguồn kinh phí	432		-
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
	439		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**	**659,919,281,183**	**647,570,821,429**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Diễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2014		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	211,089,556,593	189,703,737,278	741,823,616,310	699,032,503,309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	320,349,587	-	320,349,587.00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	211,089,556,593	189,383,387,691	741,823,616,310	698,712,153,722
4. Giá vốn hàng hóa	11	197,830,574,154	173,020,707,803	692,996,899,515	640,256,807,089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13,258,982,439	16,362,679,888	48,826,716,795	58,455,346,633
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,624,492,883	1,109,461,915	12,544,764,814	7,922,588,711
7. Chi phí tài chính	22	3,713,621,493	11,682,528,830	14,827,653,244	16,696,944,413
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	3,209,285,405	8,875,536,647	10,887,015,784	11,338,453,309
8. Chi phí bán hàng	24	*3,611,760,025*	3,308,069,825	14,161,478,382	14,886,415,684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*4,615,122,353*	4,589,273,470	18,862,432,299	16,629,817,985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,942,971,451	(2,107,730,323)	13,519,917,684	18,164,757,261
11. Thu nhập khác	31	638,551,458	2,896,551,177	1,586,026,377	10,243,732,544
12. Chi phí khác	32	867,211,745	(5,526,363,239)	1,865,435,316	410,603,088
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	*(228,660,287)*	8,422,914,416	-279,408,939	9,833,129,456
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	*2,714,311,164*	*6,315,184,093*	*13,240,508,745*	*27,997,886,717*
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	362,611,904.00	945,671,538.00	1,352,958,859	4,546,135,249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	154,085,063	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	*2,351,699,260*	*5,369,512,555*	*11,733,464,823*	*23,451,751,468*

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập Biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Diễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
M.S.D.N: 0302750102-C.T.
Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2014 SO VỚI QUÍ IV/2013

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2014		So Sánh Q04/2014 với quí 04/2013	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	211,089,556,593	189,703,737,278	21,385,819,315	12.80%
4. Giá vốn hàng hóa	11	197,830,574,154	173,020,707,803	24,809,866,351	16.31%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13,258,982,439	16,362,679,888	(3,103,697,449)	-20.84%
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,624,492,883	1,109,461,915	515,030,968	26.17%
7. Chi phí tài chính	22	3,713,621,493	11,682,528,830	(7,968,907,337)	-798.91%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	362,611,904.00	945,671,538.00	(583,059,634.00)	-53.29%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	*2,351,699,260*	*5,369,512,555*	*-3,017,813,295*	-41.29%

Thuyết Minh:

1/. Doanh thu quí 04/2014 so với quí 04/2013 tăng 21.385.819.315 đồng tỷ lệ tăng 12,8 %,
Do sản lượng bao bì bán ra năm nay tăng 280 tấn so với cùng kỳ năm trước bán 2.818 tấn với tỷ lệ tăng 9,97%, tương ứng giá vốn tăng 24.809.866.351đồng, tỷ lệ tăng 16,31%, trong khi đó doanh thu bán hàng chỉ tăng 12,8%, làm cho lợi nhuận gộp giảm 3.103.697.449 đồng đồng thời cũng làm cho Kết quả lợi nhuận của quí 4 năm nay so với quí 4 năm trước giảm 3.017.813.295 đồng

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		31/12/2014	31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	*912,566,925,925*	*726,905,557,269*
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	*(871,435,525,592)*	*(735,181,715,624)*
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	*(55,897,287,860)*	*(50,283,205,501)*
4. Tiền chi trả lãi vay	4	*(10,887,015,784)*	*(11,338,453,309)*
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	*(3,245,880,089)*	*(4,659,757,465)*
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	*110,597,134,334*	*198,942,047,833*
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	*(22,435,186,913)*	*(242,390,576,229)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	*59,263,164,020*	*(118,006,103,026)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	*(7,970,543,503)*	*(6,169,500,961)*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	*941,270,000*	*354,200,000*
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	*(172,400,000,000)*	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*193,700,000,000*	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	*(2,100,000,000)*
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	*2,712,259,721*	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*6,559,157,740*	*7,867,028,630*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	*23,542,143,958*	*(48,272,331)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32	-	-
của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	*354,090,295,415*	*285,244,507,182*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*(360,043,670,729)*	*(230,355,423,739)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	*(20,662,100,000)*	*(28,385,476,332)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	*(26,615,475,314)*	*26,503,607,111*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**56,189,832,664**	**(91,550,768,246)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	*21,014,250,213*	*111,581,303,792*
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**100,945,943**	**983,721,667**
TK 5153	611	*386,031,795*	*1,077,229,673*
TK 6353	612	*(285,085,852)*	*(93,508,006)*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	*77,305,028,820*	*21,014,257,213*

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Thị Thanh Loan*	*Phạm Lê Liêm Hương*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2-Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế tảon

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo sổ thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

**A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN*

01- Tiền.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Tiền mặt	127,661,821	30,252,901
- Tiền gửi Ngân hàng	22,177,367,000	20,983,997,312
- Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi kỳ hạn	55,000,000,000	-
Cộng	*77,305,028,820*	*21,014,250,213*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	102,200,000,000	123,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	*102,200,000,000*	*123,500,000,000*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Phải thu khach hang	100,591,192,740	219,767,041,544
- Phải thu do trả trước người bán	2,668,818,245	45,077,735,734
- Phải thu khác	2,174,926,759	6,849,758,901
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,015,250,262)	(2,620,712,205)
Cộng	*102,419,687,482*	*269,073,823,974*

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	3,969,586,080	3,239,681,818
- Nguyên liệu, vật liệu	56,079,895,777	56,702,915,697
- Chi phí SX,KD dở dang	80,487,603,026	72,287,239,473
- Thành phẩm	17,519,159,572	22,240,792,892
- Hàng hóa bất động sản	14,553,002,428	16,424,074,692
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*172,609,246,883*	*170,894,704,572*

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**
*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**
*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:**
(Dự phòng giảm giá tồn kho năm trước còn lại đến cuối quí 01/2010)

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	325,595,926	581,902,670
- Các khoản thuế phải thu	14,768,406,019	6,364,695,135
- Các khoản khác phải thu	1,878,063,127	96,763,655
- Tài sản ngắn hạn khác	1,468,704,802	1,260,011,825
Cộng	*18,440,769,874*	*8,303,373,285*

** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN*

06-Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	*0*

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3,560,079,680	83,600,373,654	8,253,868,784	344,077,832	-	95,758,399,950
- Mua trong năm	1,060,000,000	4,470,352,320	2,730,191,183	-	-	8,260,543,503
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	603,572,000	727,407,000	-		1,330,979,000
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	4,620,079,680	87,467,153,974	10,256,652,967	344,077,832	-	102,687,964,453
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm	1,911,523,718	45,895,764,214	3,458,199,459	276,005,502	-	51,541,492,892
- Khấu hao trong năm	582,423,759	7,625,157,020	1,160,971,075	28,497,312	-	9,397,049,166
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	412,440,867	87,911,625	-	-	500,352,492
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối qui	2,493,947,477	53,108,480,367	4,531,258,909	304,502,814	-	60,438,189,566
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,648,555,962	37,704,609,440	4,795,669,325	68,072,330	-	44,216,907,058
- Tại ngày cuối năm	2,126,132,203	34,358,673,607	5,725,394,058	39,575,018	-	42,249,774,887

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-		-		-	0
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	-		
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	

09 - Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	23,944,447,615
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"	24,400,198,949	11,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	(4,479,558,400)	(12,909,386,015)
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	19,920,640,549	22,035,061,600
Cộng		

10- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn phải trả		

11- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	112,154,802,393	727,075,418
- Chi phí trả trước dài hạn		

C/. NỢ PHẢI TRẢ

12- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	220,091,651,395	197,943,913,238
- Người mua trả tiền trước	2,953,301,466	29,731,588,484
- Phải trả người bán	32,630,338,354	4,949,418,346
Cộng	255,675,291,215	232,624,920,068

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3,492,920,284	1,093,944,979
- Thuế bảo vệ môi trường	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	251,115,878
- Thuế thu nhập cá nhân	105	
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	3,492,920,389	1,345,060,857

14- Chi phí phải trả	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc	5,645,462,782	7,206,455,501
- Chi Phí phải trả khác	724,707,714	1,352,134,614
Cộng	6,370,170,496	8,558,590,115

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	494,845,630	365,022,216
- Cổ tức còn phải trả	1,840,345,360	1,233,489,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	5,691,080,914	6,286,503,636
Cộng	8,026,271,904	7,885,015,212

16- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	66,825,092,820	93,128,591,475
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	66,825,092,820	93,128,591,475

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	33,123,174,796		-40,632,476,860	323,039,176,387
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm trước			23,451,751,468			23,451,751,468
- Chi trả cổ tức trong năm			-29,776,538,400			(29,776,538,400)
- Giảm khác			-337,285,999			(337,285,999)
Số dư cuối năm trước	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**26,461,101,865**	-	**-40,632,476,860**	**316,377,103,456**
Số dư đầu năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**26,461,101,865**	-	**-40,632,476,860**	**316,377,103,456**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			11,733,464,823			11,733,464,823
- Chia cổ tức bằng tiền			-21,469,995,691			(21,469,995,691)
- Giảm khác			-36,140,514			(36,140,514)
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**16,688,430,483**	-	**-40,632,476,860**	**306,604,432,074**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**211,089,556,593**	**189,703,737,278**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	211,089,556,593	189,703,737,278
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	320,349,587.0
Trong đó :		
- Giảm giá hàng bán		320,349,587
- Thuế môi trường		
- Thuế xuất khẩu		
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	211,089,556,593	189,383,387,691
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	197,830,574,154	173,020,707,803
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**197,830,574,154**	**173,020,707,803**
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,640,902,895	873,647,829
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(1,315,869,195)	174,700,089
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		61,113,997
- DT hoạt động tài chính khác	299,459,183	
Cộng	**1,624,492,883**	**1,109,461,915**
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	3,209,285,405	8,871,547,044
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC	-	1,108,928,572
- chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212,986,051	1,702,053,214
- Dư phòng lãi vay phải trả	-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	291,350,037	
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	**3,713,621,493**	**11,682,528,830**
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	362,611,904	945,671,538
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113,988,822,201	77,524,300,088
- Chi phí nhân công	14,087,887,346	8,879,748,811
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,351,355,518	2,004,469,537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,751,316,890	23,390,941,190
- Chi phí khác bằng tiền	22,878,074,577	12,533,084,274
Cộng	**206,057,456,532**	**124,332,543,900**

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Vân	Hồ Nhật Minh

M.S.D.N: 0302760102 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BỔ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV/2014

"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"

VII- Những thông tin khác.

1/. Giao dịch với các bên liên quan

**** Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:*** *Các thành viên Hội đồng quản trị,* tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thánh viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

**** Giao dịch với các bên liên quan khác:***

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Tạm ứng tiền hàng		-
- Tính tiền lãi chậm trả	1,757,998,490	-
- Tiền thuê nhà xưởng	128,150,000,000	-

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
**** Công nợ phải thu***		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	24,517,040,000	148,167,040,000
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD		2,712,455,103
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		26,380,000,000
**** Công nợ phải trả***		
-Tiền thuê nhà xưởng		-

2/.Thông tin về bộ phận

*** Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa 576,474,174,927
- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác 165,349,441,383

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

*** Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước	*303,133,511,576*	đồng
Khu vực nước ngoài 14.922.031 usd tương đương	*438,690,104,734*	đồng
Cộng	***741,823,616,310***	đồng

Ngày 12 tháng 02 năm 2015
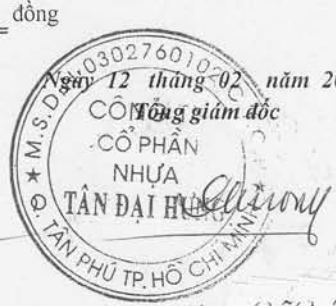
Lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng giám đốc*
Hồ Nhật Minh	*Nguyễn Thị Thanh Loan*	*Phạm Đỗ Diễm Hương*